

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **71/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 28/7/2022
V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C- BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Cường.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tiền.

2. Bà Phạm Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Chị Võ Yến N, sinh năm 1994.

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

Anh Lê Minh T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: 402, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2022, bản khai và đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 17/3/2022, nguyên đơn chị Võ Yến N có lời trình bày:

Chị Võ Yến N và anh Lê Minh T có quen biết, kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 29/9/2015.

Trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Lê Võ Yến A, sinh ngày 16/01/2017, hiện đang sống chung với chị.

Thời gian từ năm 2018, chị và anh Lê Minh T đã sống ly thân nhau, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm, không tin tưởng nhau, cuộc sống vợ chồng ngày càng bất hòa, thường xuyên gây gổ nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, ly hôn là cách tốt nhất để chị và anh Tiến có cuộc sống tự do.

Nay chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Minh T.

Về con chung: Sau khi ly hôn chị Võ Yến N yêu cầu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung cháu Lê Võ Yến A, sinh ngày 16/01/2017, hiện sống chung với chị N và chị yêu cầu anh Lê Minh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3000.000đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên chị Võ Yến N không yêu cầu Tòa giải quyết.

Theo bản khai ngày 09/3/2022, đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 09/3/2022, anh Lê Minh T có lời trình bày.

Năm 2015, anh Lê Minh T và chị Võ Yến N có quen biết, kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 29/9/2015.

Trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Lê Võ Yến A, sinh ngày 16/01/2017, hiện đang sống chung với chị Võ Yến N.

Nay chị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho chị N được ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Sau khi ly hôn chị Võ Yến N yêu cầu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Lê Võ Yến A, sinh ngày 16/01/2017, hiện sống chung với chị N thì anh cũng đồng ý giao con chung cho chị N nuôi và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3000.000đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Do mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của nguyên đơn, bị đơn đã đến mức trầm trọng, cả hai sống ly thân từ năm 218 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị Võ Yến N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Võ Yến A, sinh ngày 16/01/2017, hiện đang sống chung với chị Võ Yến N, ghi nhận anh Lê Minh T đồng ý cấp dưỡng cho con 3000.000đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung do nguyên đơn, bị đơn đều trình bày không có vì vậy không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt hai đương sự là đúng qui định.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện kết hôn, có đăng kí kết hôn ngày 29/9/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Theo nguyên đơn, thời gian sống chung với nhau lúc ban đầu có hạnh phúc tuy nhiên từ khoảng năm 2018, thì hai bên phát sinh mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng mà nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm, không tin tưởng nhau, cuộc sống vợ chồng ngày càng bất hòa, thường xuyên gây gổ nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hôn nhân nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã thực sự ly thân từ năm 2018 cho đến nay, hiện nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng với bị đơn không còn nên yêu cầu được ly hôn, theo bản khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn trình bày đồng ý ly hôn với nguyên đơn.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo hợp lệ phiên hòa giải với mục đích là hòa giải, động viên nhằm hàn gắn tình cảm, quan hệ giữa vợ chồng cho hai bên tuy nhiên nguyên đơn cương quyết ly hôn và có ý kiến bằng văn bản đề nghị xét xử vắng mặt không cần hòa giải, bị đơn cũng có văn bản ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận định nguyên đơn, bị đơn dù biết ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân nhưng cả hai đã bỏ mặc không cùng nhau có các biện pháp tích cực nhằm cải thiện tình trạng hôn nhân của cả hai để kéo dài mối quan hệ vợ chồng như vậy tình trạng hôn nhân của cả hai đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử cần thiết phải chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho nguyên đơn được quyền ly hôn với bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung là cháu Lê Võ Yến A, sinh ngày 16/01/2017, hiện đang sống chung với nguyên đơn, sau khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho con số tiền 3000.000đồng/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy, khi vợ chồng ly hôn, việc giao con cho ai nuôi là phải đảm bảo về mọi mặt cho con chung, đối với chị N, sau khi hai vợ chồng sống ly thân chị N là người trực tiếp nuôi con chung, phía anh T cũng tự nguyện giao con cho chị N nuôi và đồng ý cấp dưỡng cho con số tiền 3000.000đồng/tháng vì vậy Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và ghi nhận bị đơn tự nguyện cấp dưỡng cho con số tiền 3000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Nguyên đơn trình bày không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Lời phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tại phiên tòa là phù hợp với việc đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử vì vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng, nguyên đơn phải có nghĩa vụ chịu theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng theo biên lai thu số 0001433 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí cấp dưỡng cho con số tiền 300.000đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 55; 81; 82; 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Cụ thể tuyên:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Yến N được ly hôn với anh Lê Minh T.

Ghi nhận chị Võ Yến N và anh Lê Minh T không yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung:

Chị Võ Yến N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Võ Yến A, sinh ngày 16/01/2017, hiện đang sống chung với chị N cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Ghi nhận anh Lê Minh T tự nguyện cấp dưỡng cho con số tiền 3000.000đồng (Ba triệu đồng)/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Lê Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền, nghĩa vụ này tuy nhiên khi người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Yến N phải có nghĩa vụ chịu số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001433 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, anh Lê Minh T phải có

nghĩa vụ chịu số tiền án phí cấp dưỡng cho con 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) và còn phải có nghĩa vụ nộp đủ số tiền này.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- UBND xã T, huyện C;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Chí Cường